

Bản án số: 187/2023/DS-ST

Ngày: 05-5-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phan Thị Dòn;
- Ông Vũ Huy Hoàng;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 358/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Thanh H**, sinh năm: 1976 (vắng mặt – có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: B, ấp B, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Phan Văn P**, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

2.2. Bà **Lê Thị D**, sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: A ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị T**, sinh năm: 1979 (vắng mặt – có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: B, ấp B, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Thanh H trình bày:

Nguyên vào ngày 24/4/2019 ông (Trần Thanh H) có ký hợp đồng vay tài sản với ông Phan Văn P và bà Lê Thị D (vợ ông P), theo đó các bên thỏa thuận: ông cho ông P và bà D vay số tiền là 100.000.000 đồng; mức lãi suất cho khoản vay này là 3%/tháng; thời hạn hợp đồng vay là từ ngày 24/4/2019 đến ngày 24/8/2019; mục đích vay là để vợ chồng ông P lo công việc gia đình. Ngay sau khi ký hợp đồng vay tài sản nêu trên, ông đã giao cho ông P và bà D đủ số tiền 100.000.000 đồng.

Quá trình vay mượn tiền thì ông P có trả cho ông được số tiền lãi tổng cộng là 10.000.000 đồng trong thời gian tháng 5 năm 2019, việc trả tiền vay không lập ký giấy trả tiền. Từ tháng 6/2019 cho đến nay thì ông P, bà D ngưng không trả tiền gốc và lãi cho ông nữa. Đến hết thời hạn hợp đồng vay tài sản nêu trên (ngày 24/8/2019) ông P, bà D cũng không trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất cho ông theo thỏa thuận.

Trên hợp đồng vay tiền lập ngày 24/4/2019 có ghi tài sản thế chấp ông P, bà D đồng ý thế chấp một xe ô tô hiệu HUYNDAI màu trắng, biển số 51G-48675 do bà Phan Thị Ngọc T1 đứng tên. Tuy nhiên ông xác định việc thế chấp này chỉ ghi nhận trên giấy tờ để làm tin vậy thôi chứ ông hoàn toàn không có giữ giấy tờ xe hay nhận thế chấp chiếc xe này. Ông cũng không có yêu cầu Tòa án xử lý đối với tài sản thế chấp này, ông cũng không biết bà Phan Thị Ngọc T1 là ai.

Số tiền 100.000.000 đồng này là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung của vợ chồng. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Phan Văn P và bà Lê Thị D liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông số tiền tổng cộng là 192.620.000 đồng (một trăm chín mươi hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó:

- Số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).
- Số tiền lãi suất trong hạn chưa thanh toán từ ngày 24/04/2019 đến ngày 24/8/2019 (04 tháng) là : $(100.000.000 * 1.66\%) * 4 \text{ tháng} = 6.640.000 \text{ đồng}$ (sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).
- Số tiền lãi suất quá hạn tính từ ngày 25/8/2019 đến ngày 10/7/2022 (34 tháng 16 ngày) là: $(100.000.000 * 1.66\% * 1 \text{ tháng} * 150\%) * 34 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 85.980.000 \text{ đồng}$ (tám mươi lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Mức lãi suất ông chỉ yêu cầu tính đến ngày 10/7/2022, mức lãi suất này ông tính dựa trên mức lãi suất của Ngân hàng N cho phép. Đối với số tiền lãi 10.000.000 đồng ông P, bà D đã trả cho ông trước đây thì ông sẽ trừ vào khoản tiền ông P, bà D còn phải trả cho ông là: $192.620.000 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng} = 182.620.000 \text{ đồng}$. Ông yêu cầu ông P, bà D trả số tiền là 182.620.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Văn P và bà Lê Thị D vắng mặt không thể hiện ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Thanh H. Số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) mà ông H cho ông Phan Văn P và bà Lê Thị D vay là tài sản riêng của ông H nên bà không có ý kiến và không tranh chấp liên quan đến số tiền nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa có ý kiến phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Trần Thanh H khởi kiện ông Phan Văn P, bà Lê Thị D tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn ông Trần Thanh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Phan Văn P, bà Lê Thị D mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1]. Tòa án triệu tập bị đơn ông Phan Văn P và bà Lê Thị D đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Trần Thanh H nhưng ông P, bà D không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án. Vì vậy, ông P, bà D đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy

định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được làm chứng cứ để giải quyết vụ án.

[4.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả nợ gốc, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ hợp đồng cho cá nhân vay tiền lập ngày 24/4/2019 có cơ sở xác định ông Phan Văn P, bà Lê Thị D có vay của ông Trần Thanh H số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn từ ngày 24/4/2019 đến ngày 24/8/2019, với mức lãi suất 3%/ tháng. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Khi đến hạn trả nợ, ông P, bà D không thực nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho ông H. Vì vậy, nguyên đơn ông H yêu cầu bị đơn ông P và bà D trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) là có căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.3.1]. Theo hợp đồng cho cá nhân vay tiền lập ngày 24/4/2019 giữa các bên đã xác định mức lãi suất cho vay là 3%/ tháng tương ứng với mức lãi suất 36%/ năm. Như vậy, mức lãi suất cho vay giữa bên thỏa thuận theo hợp đồng là cao hơn mức lãi suất 20%/ năm quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trong hạn trên số nợ gốc tính từ thời gian 24/4/2019 đến ngày 24/8/2019 theo mức lãi suất 1,66%/ tháng và tiền lãi nợ quá hạn trên số tiền nợ gốc tính từ ngày 25/8/2019 đến ngày 10/7/2022 theo mức lãi suất 150% mức lãi suất 1,66%/ tháng là phù hợp với khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3.2]. Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử xác định số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn cụ thể như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = 100.000.000 đồng (nợ gốc chưa trả) x lãi suất 1,66%/tháng x 04 tháng (thời gian vay chưa trả trên nợ gốc) = 6.640.000 đồng (sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = 100.000.000 đồng (nợ gốc quá hạn chưa trả) x lãi suất 150% * 1,66%/ tháng x 34 tháng 16 ngày (thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 25/8/2019 đến ngày 10/7/2022) = 85.980.000 đồng (tám mươi lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 6.640.000 đồng + 85.980.000 đồng = 92.620.000 đồng (chín mươi hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng);

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông H xác định phía bị đơn ông P, bà D có trả cho ông H số tiền lãi là 10.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 92.620.000 đồng – 10.000.000 đồng = 82.620.000 đồng (tám mươi hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng);

[5]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh H buộc bị đơn ông Phan Văn P và bà Lê Thị D phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 182.620.000 đồng (một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 82.620.000 đồng.

[6]. Theo hợp đồng cho cá nhân vay tiền lập ngày 24/4/2019 giữa các bên có thể hiện nội dung phía ông P, bà D có thể chấp cho ông H một xe ô tô hiệu HUYNDAI màu trắng, biển số 51G-48675 do bà Phan Thị Ngọc T1 đứng tên. Tuy nhiên, ông H xác định việc thế chấp này chỉ ghi nhận trên giấy tờ để làm tin chứ ông H hoàn toàn không có giữ giấy tờ xe hay nhận thế chấp chiếc xe này. Ông H không có yêu cầu Tòa án xử lý đối với tài sản thế chấp này. Ông H cũng không biết bà Phan Thị Ngọc T1 là ai. Mặt khác, phía ông P, bà D vắng mặt tại Tòa án và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc thế chấp xe cho ông H cũng như ông P, bà D không có yêu cầu xử lý đối với chiếc xe này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Về án phí: Bị đơn ông Phan Văn P, bà Lê Thị D phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 2 Điều 5, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Phan Văn P, bà Lê Thị D;

Buộc ông Phan Văn P và bà Lê Thị D có trách nhiệm trả cho ông Trần Thanh H số tiền là 182.620.000 đồng (một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 82.620.000 đồng.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Ông Phan Văn P, bà Lê Thị D chịu 9.131.000 đồng (chín triệu một trăm ba mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. H1 lại cho ông Trần Thanh H số tiền tạm ứng án phí 4.815.500 đồng (bốn triệu tám trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng) mà ông H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0041598 ngày 25/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP . HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Lưu: VT, hồ sơ.



Nguyễn Tấn Việt